

Số: 09/BC-THTB

Tân Bình, ngày 25 tháng 6 năm 2025

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN** **Năm học 2024-2025**

Căn cứ Thông tư số 09/2004/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ Công văn 1563/SGDĐT-QLCLGD ngày 29/7/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hải Dương về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục.

Trường TH Tân Bình Thực hiện báo cáo thường niên công tác công khai như sau:

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Trường:** TH Tân Bình, TP Hải Dương, Hải Dương

**2. Địa chỉ:** Khu đô thị An Phú, phường Tân Bình, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Số Điện thoại: 02203898986

- Email: hd-tthanbinh@haiduong.edu.vn

- Website: hd-tthanbinh.haiduong.edu.vn

**3. Loại hình trường:** Trường công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND TP Hải Dương

### **4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục**

#### **4.1. Sứ mệnh**

Trường TH Tân Bình là một trường chuẩn mực và năng động, nơi học sinh và giáo viên luôn có khát vọng vươn lên, chất lượng dạy và học ngày càng nâng cao, có chỗ đứng trong thành phố, có tư duy độc lập và sáng tạo. Là một môi trường được cha mẹ học sinh tin cậy và học sinh lựa chọn để học tập, rèn luyện.

#### **4.2. Tầm nhìn**

Tạo dựng được môi trường giáo dục thân thiện, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao, phát huy tính tích cực sáng tạo và năng lực tư duy của mỗi học sinh. Xây dựng và khẳng định niềm tin đối với cán bộ giáo viên, nhân viên, học sinh, cha mẹ học sinh và chính quyền địa phương bằng hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường.

#### **4.3. Mục tiêu**

##### **4.3.1. Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh**

- Kết quả rèn luyện: Tốt, Khá: 99,1% trở lên

- Kết quả học tập: +Xuất sắc : 64% trở lên

+Tiêu biểu: 12% trở lên

##### **4.3.2. Kết quả tham gia các cuộc thi cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia**

- Thi HSG các cấp: +Cấp QG: 05 em trở lên.

+Cấp tỉnh: 45 em trở lên.

+Cấp TP: 106 em trở lên.

- Học sinh lớp 5 thi đỗ lớp CLC: 36 em trở lên.

4.3.3 Học sinh lớp HTCTTH : Tỷ lệ đạt 100%

4.3.4 Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng đạt 99% trở lên

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Trường TH Tân Bình - TP Hải Dương được thành lập từ 01/06/2015 trên địa bàn phường Tân Bình TP Hải Dương tỉnh Hải Dương. Với diện tích 15.683m<sup>2</sup>, năm học 2024-2025 nhà trường có 1.389 học sinh chia làm 39 lớp học, có 63 CB, GV, NV. Các phòng lớp học đều được trang bị đầy đủ các thiết bị dạy học và hệ thống quạt, đèn điều hòa 2 chiều, tivi 55 inch. Được sự quan tâm chỉ đạo tích cực của Đảng ủy – UBND phường Tân Bình, Phòng Giáo dục và Đào tạo, UBND TP Hải Dương, sự ủng hộ nhiệt tình của các bậc phụ huynh học sinh và các tổ chức xã hội, đặc biệt sự nỗ lực cố gắng của các thể hệ cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh, nhà trường đã có nhiều đóng góp vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo của TP Hải Dương. Trường TH Tân Bình được đánh giá là một ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, là địa chỉ tin cậy của cha mẹ học sinh, học sinh.

### **6. Thông tin người đại diện**

- Họ tên: Phạm Văn Mạnh – Hiệu trưởng

- Địa chỉ: Phường Tân Bình, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương

- Điện thoại: 0982 780785

- Địa chỉ thư điện tử: phamvanmanh78@gmail.com

### **7. Tổ chức bộ máy**

#### **7.1. Quyết định thành lập trường**

Trường TH Tân Bình được thành lập năm 01/06/2015. Khuôn viên của nhà trường hiện tại là 15.683m<sup>2</sup>. Là trường hạng I, nhà trường có đầy đủ cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định của Điều lệ Trường Tiểu học.

#### **7.2. Quyết định công nhận Hội đồng trường**

Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 521/QĐ-PGDĐT ngày 04/10/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Hải Dương về việc bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường TH Tân Bình nhiệm kỳ 2022-2027 gồm có 11 thành viên tham gia.

Chủ tịch Hội đồng trường là Ông Phạm Văn Mạnh, bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng nhà trường.

Hội đồng trường gồm 11 thành viên:

| TT | Họ và tên             | Chức vụ            | Ghi chú               |
|----|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| 1. | Phạm Văn Mạnh         | BTCB - Hiệu trưởng | Thay thế bà Vũ Thị Lý |
| 2. | Cao Thị Thơ           | Tổ trưởng CM 1     |                       |
| 3. | Hoàng Thị Lan Phương  | Tổ trưởng CM 2     |                       |
| 4. | Trịnh Thị Ngọc        | Tổ trưởng CM 3     |                       |
| 5. | Nguyễn Thị Tuyết      | Tổ trưởng CM 4     |                       |
| 6. | Nguyễn Thị Thanh Hiền | Tổ trưởng CM 5     |                       |

|     |                  |                                                  |                             |
|-----|------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|
| 7.  | Phạm Thị Hồng    | TT tổ Văn phòng                                  |                             |
| 8.  | Đỗ Thị Tươi      | Chủ tịch CĐ                                      | Thay thế bà Phạm Hoa Phượng |
| 9.  | Nguyễn Thị Mai   | BT ĐTN                                           |                             |
| 10. | Vũ Thị Minh Hằng | Phó CT UBND phường Tân Bình phụ trách khối VH-XH | Thay thế ông Lê Đắc Hòa     |
| 11. | Nguyễn Anh Dũng  | Trưởng BDD CMHS trường TH Tân Bình               |                             |

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng  
 -Bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường TH Tân Bình theo Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 31/07/2023.

-Phó hiệu trưởng 01 ( đ/c Ngân) được UBND TP Hải Dương ra quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng. Phó HT 2 ( đ/c Lan) UBND TP Hải Dương ra quyết định số 2596/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường

- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường theo Quy chế số 02/QC-THTB ngày 28/8/2024 v/v tổ chức và hoạt động của trường TH Tân Bình năm học 2024-2025.

- Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường, xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học, báo cáo và đánh giá kết quả thực hiện.

- Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường, bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó.

- Quản lý giáo viên, nhân viên, quản lý chuyên môn, phân công công tác, kiểm tra đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên.

- Thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên.

- Kí hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

- Đề nghị tiếp nhận, điều động GV, NV theo quy định của Nhà nước.

- Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức, xét duyệt kết quả đánh giá xếp loại học sinh, kí học bạ, quyết định khen thưởng, kỉ luật học sinh.

- Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường, thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh, tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

- Thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục của nhà trường.

- Chỉ đạo các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành.

- Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính.

- Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

\* Chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của nhà trường.

- Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông dành cho cấp TH do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, vận động học sinh đến trường, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo qui định của Nhà nước.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia hoạt động xã hội.

- Thực hiện các hoạt động về kiểm định chất lượng giáo dục.

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

\* Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng kỉ luật, Hội đồng tư vấn, tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức Công đoàn, tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học.

7.5. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm lãnh đạo.

| TT | Họ và tên       | Chức vụ         | Số điện thoại | Thư điện tử                                                              |
|----|-----------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Phạm Văn Mạnh   | Hiệu trưởng     | 0982780785    | <a href="mailto:phamvanmanh1978@gmail.com">phamvanmanh1978@gmail.com</a> |
| 2. | Phạm T Kim Ngân | Phó hiệu trưởng | 0945969273    | <a href="mailto:phamkimngan2008@gmail.com">phamkimngan2008@gmail.com</a> |
| 3. | Nguyễn Thúy Lan | Phó hiệu trưởng | 0912928588    | <a href="mailto:nguyenthuylan76@gmail.com">nguyenthuylan76@gmail.com</a> |

## 8. Các văn bản khác của nhà trường

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của nhà trường, qui chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường, các nghị quyết của hội đồng trường, qui chế chi tiêu nội bộ.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN

- Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

+ Cán bộ quản lý : 03

+ Giáo viên : 57 (Biên chế: 54, 03 hợp đồng)

+ Nhân viên : 03

**1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.**

**1.1. Cán bộ quản lý**

| TT | Chức vụ     | Số lượng |    | Đảng viên | Biên chế | Hợp đồng | Trình độ chuyên môn |    |    |      |
|----|-------------|----------|----|-----------|----------|----------|---------------------|----|----|------|
|    |             | Tổng     | Nữ |           |          |          | Trên ĐH             | ĐH | CĐ | Khác |
| 1. | Hiệu trưởng | 1        | 0  | 1         | 1        | 0        | 1                   | 0  | 0  | 0    |
| 2. | Phó HT      | 2        | 2  | 1         | 1        | 0        | 0                   | 2  | 0  | 0    |

**1.2. Giáo viên**

| TT | Môn       | Giáo viên |    | Đảng viên | Biên chế | Hợp đồng | Trình độ chuyên môn |    |    |      |
|----|-----------|-----------|----|-----------|----------|----------|---------------------|----|----|------|
|    |           | Tổng      | Nữ |           |          |          | Trên ĐH             | ĐH | CĐ | Khác |
| 1. | Văn hóa   | 45        | 45 | 29        | 43       | 2        | 1                   | 44 | 0  | 0    |
| 2. | Tiếng Anh | 5         | 5  | 2         | 4        | 1        | 0                   | 4  | 1  | 0    |
| 3. | Thể dục   | 2         | 1  | 1         | 2        | 0        | 0                   | 2  | 0  | 0    |
| 4. | Âm nhạc   | 2         | 2  | 2         | 2        | 0        | 0                   | 2  | 0  | 0    |
| 5. | Mỹ thuật  | 2         | 2  | 0         | 2        | 0        | 0                   | 2  | 0  | 0    |
| 6. | Tin học   | 1         | 1  | 0         | 1        | 0        | 0                   | 1  | 0  | 0    |

**1.3. Nhân viên**

| TT | Chức vụ  | Số lượng |    | Đảng viên | Biên chế | Hợp đồng | Trình độ chuyên môn |    |    |      |
|----|----------|----------|----|-----------|----------|----------|---------------------|----|----|------|
|    |          | Tổng     | Nữ |           |          |          | Trên ĐH             | ĐH | CĐ | Khác |
| 1. | Kế toán  | 1        | 1  | 1         | 1        | 0        | 0                   | 1  | 0  | 0    |
| 2. | Văn thư  | 1        | 1  | 1         | 1        | 0        | 0                   | 1  | 0  | 0    |
| 3. | Thư viện | 1        | 1  | 0         | 1        | 0        | 0                   | 0  | 1  | 0    |
| 4. | Thiết bị | 0        | 0  | 0         | 0        | 0        | 0                   |    | 0  | 0    |
| 5. | Bảo vệ   | 2        | 0  | 0         | 0        | 2        | 0                   | 0  | 0  | 0    |

**2. Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định**

- Cán bộ quản lý: 03; Đạt trên chuẩn 01 - Tỉ lệ 33%

- Giáo viên : 57; Đạt chuẩn 56/57 tỉ lệ 98,2%; Trên chuẩn 1/57 - Tỉ lệ 1,8%

**3. Số lượng, tỉ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng**

- Cán bộ quản lý : 03, đạt bồi dưỡng 100%

- Giáo viên, nhân viên: 52/59, đạt bồi dưỡng 100% (04 đ/c GV nghỉ thai sản)

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

**1. Diện tích đất, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh, đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo qui định.**

- Diện tích : 15.683m<sup>2</sup>

- Điểm trường : 01

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 11,3m<sup>2</sup>

**2, Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.**

| TT | Nội dung                               | Số phòng | Ghi chú |
|----|----------------------------------------|----------|---------|
| 1  | Phòng học                              | 35       |         |
| 2  | Phòng tin học                          | 1        |         |
| 3  | Phòng thiết bị                         | 1        |         |
| 4  | Phòng thư viện                         | 1        |         |
| 5  | Phòng bộ môn Tiếng Anh                 | 2        |         |
| 6  | Phòng bộ môn KHTN 1 (Hóa – Sinh)       | 0        |         |
| 7  | Phòng bộ môn KHTN 2 (Vật lý)           | 0        |         |
| 8  | Phòng bộ môn Công nghệ                 | 0        |         |
| 9  | Phòng bộ môn Âm nhạc                   | 0        |         |
| 10 | Phòng bộ môn KHXH                      | 0        |         |
| 11 | Phòng bộ môn Mỹ thuật                  | 0        |         |
| 12 | Phòng Ban giám hiệu                    | 3        |         |
| 13 | Phòng hội đồng                         | 1        |         |
| 14 | Phòng y tế                             | 1        |         |
| 15 | Phòng Đoàn – Đội                       | 1        |         |
| 16 | Phòng bảo vệ                           | 2        |         |
| 17 | Nhà đa năng                            | 0        |         |
| 18 | Sân thể thao                           | 1        |         |
| 19 | Nhà xe học sinh                        | 2        |         |
| 20 | Nhà xe giáo viên                       | 1        |         |
| 21 | Số máy tính                            | 31       |         |
| 22 | Số máy tính dùng cho CBQL và nhân viên | 6        |         |
| 23 | Ti vi dùng cho học tập                 | 39       |         |
| 24 | Camera                                 | 48       |         |

Một số thiết bị dạy học phục vụ cho công tác giảng dạy còn thiếu hoặc không còn sử dụng được (do lâu ngày không đảm bảo độ chính xác).

### **3. Số thiết bị dạy học hiện có. Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo qui định**

Nhà trường có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường. Hiện tại nhà trường có 6 máy phục vụ hành chính, 31 máy tính phòng tin học. Hệ thống Internet được kết nối phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động giảng dạy, học tập. Nhà trường có các loại thiết bị giáo dục theo danh mục tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Mỗi giáo viên có một bộ thiết bị cần thiết trong quá trình giảng dạy, một bộ sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn giảng dạy và các tài liệu cần thiết khác. Mỗi HS có ít nhất một bộ SGK, các đồ dùng học tập khác.

**4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được quan tâm có thẩm quyền phê duyệt, danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

| TT | Tên Sách | Khối 1          | Khối 2          | Khối 3          | Khối 4          | Khối 5          |
|----|----------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1. | T. Việt  | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       |
| 2. | Toán     | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       |
| 3. | TNXH     | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       |
| 4. | Đạo đức  | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       |
| 5. | Mĩ thuật | Vì sự bình đẳng | Vì sự bình đẳng | Vì sự bình đẳng | Vì sự bình đẳng | Vì sự bình đẳng |
| 6. | Âm nhạc  | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       |
| 7. | GDTC     | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       |
| 8. | HĐTN     | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       | Cánh Diều       |
| 9. | T. Anh   | Global Success  | Global Success  | Global Success  | Global Success  | Global Success  |

Sách giáo khoa, sách tham khảo đủ phục vụ cho hoạt động dạy và học. Tính đến đầu năm học 2024-2025, số sách giáo khoa tại thư viện trường có 1.250 quyển. sách nghiệp vụ có 675, sách tham khảo về giảng dạy 4.785 quyển, tạp chí 270 quyển.

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG**

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

**1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục, kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.**

1.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục.

| TT | Tiêu chuẩn | Tổng số tiêu chí | Số tiêu chí đạt mức 1 | Số tiêu chí đạt mức 2 | Số tiêu chí đạt mức 3 | Số tiêu chí đạt mức 4 | Đánh giá |
|----|------------|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|
| 1  | 1          | 10               | 10                    | 10                    | 2                     | 0                     | Mức 2    |
| 2  | 2          | 4                | 4                     | 4                     | 3                     | 0                     | Mức 2    |
| 3  | 3          | 6                | 6                     | 6                     | 0                     | 0                     | Mức 2    |
| 4  | 4          | 2                | 2                     | 2                     | 1                     | 0                     | Mức 2    |
| 5  | 5          | 5                | 5                     | 5                     | 2                     | 0                     | Mức 2    |

Trường chưa được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục. Nguyên nhân là do số phòng học vượt quá số lượng so với quy định. Tuy nhiên trong thời gian tới nhà trường hoàn thiện hồ sơ chuẩn, kiểm định nộp về PGD trước 30/12/2024.

1.2. Kế hoạch cải tiến chất lượng tự đánh giá

- Tuyên truyền và tăng cường nâng cao nhận thức cho cán bộ giáo viên nhân viên về công tác kiểm định chất lượng giáo dục. Triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục & Đào tạo, Phòng Giáo dục và

Đào tạo về công tác kiểm định chất lượng giáo dục tới toàn thể cán bộ giáo viên nhân viên trong trường.

- Chuẩn bị tốt các điều kiện để tiến hành thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục đánh giá ngoài.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát các tổ chuyên môn các đoàn thể cán bộ, giáo viên trong việc thực hiện kế hoạch đã được xây dựng trong báo cáo đánh giá.

- Làm tốt công tác tham mưu với cấp ủy chính quyền địa phương để có những giải pháp hiệu quả trong việc chỉ đạo thực hiện các biện pháp giáo dục.

- Căn cứ các văn bản pháp quy hiện hành các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo và tình hình thực tế xây dựng kế hoạch đánh giá ngoài đảm bảo yêu cầu khoa học thực tiễn và có tính khả thi cao.

- Rà soát từng tiêu chí về thực hiện kế hoạch chất lượng các tiêu chí còn điểm yếu tìm nguyên nhân và các biện pháp chưa thực hiện kế hoạch.

**2. kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua mốc thời gian kế hoạch và thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm và hàng năm.**

Trường chưa được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục.

## **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

### **1. Thông tin về kết quả giáo dục năm học 2024-2025**

- Công tác tuyển sinh năm học 2024-2025: Tuyển sinh 260/260 đạt 100%.

- Phát triển mạng lưới trường, lớp. Đầu năm có 1.388 HS, cuối năm 1.384 HS.

+ Tổng số lớp: 39

+ Tổng số học sinh 1.384. *Cụ thể:*

Khối 1: 260 HS

Khối 3: 287HS

Khối 5: 293

Khối 2: 275 HS

Khối 4: 269HS

*\*Tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng giáo dục cuối năm học như sau:*

+ HS hoàn thành kiến thức kỹ năng các môn học đạt : 99,5%

+ HS hoàn thành về phẩm chất, năng lực đạt : 99,5%

+ Hoàn thành chương trình tiểu học: 262HS đạt : 99.7%

+ Hoàn thành chương trình lớp học đạt : 99,5% (có 07 HS RLL hè)

- Học sinh trúng tuyển vào lớp 6 chất lượng cao: 39/120 HS, đạt tỉ lệ 32,5%

Số HS hoàn thành Xuất sắc các môn học: 857 em = 62%

- Số HS có thành tích Tiêu biểu trong HT và RL: 277 em = 20%.

- Tổng số học sinh được học môn Tiếng Anh bắt buộc và tự chọn toàn Thành phố đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ học sinh học Tiếng Anh 4 tiết/tuần là 100%.

- Toàn trường có 849/1.384, đạt 61,3% học sinh từ lớp 3 đến lớp 5 được học Tin học và tiếp cận giáo dục tin học.

**\* Kết quả các hội thi giao lưu, các hoạt động thi đua:**

**+Học sinh:**

**\*Cấp Quốc gia:**

-Khiêu vũ thể thao: em Lê Thị Minh Khuê – 4H đạt HCV khiêu vũ thể thao, em Lê Thu Uyên – 4H đạt giải Nhì khiêu vũ và dân vũ thể thao, giải Shuffle Dance. Em Nguyễn Ngọc Bảo Trâm – 4C đạt Nhất cá nhân TVCUP DANCE. Khu vực miền bắc.

-IOE: có 29/59 HS (khối 4+5) đạt trên 1000 điểm ( chưa công bố giải)

**\*Cấp Tỉnh:**

-Môn Bơi: Đạt giải Đồng

-Môn Bóng bàn: em Nguyễn Thế Sang lớp 5B giải Ba và em Nguyễn Thùy Linh lớp 3D đạt HCD cúp “ Thạch rau câu Long Hải” tỉnh HD năm 2024 và 01HCB cúp “ Thạch rau câu Long Hải” tỉnh HD năm 2025.

-Vio Edu- Tiếng Anh cấp Tỉnh: 11HS tham gia; Vioedu tổng hợp cấp tỉnh: 36HS tham gia ( đến thời điểm hiện tại chưa thông báo giải)

-Trạng Nguyên Tiếng Việt: Nhất 02HS, Nhì 05HS, Ba 16HS, KK 18HS.

-Môn VOVINAM học sinh mở rộng: 01 giải Ba

-IOE: có 81/94HS đạt trên 1000 điểm trong đó có 1 KK khối 3 +1KK khối 5 toàn tỉnh, 01 giải Ba khối 5 toàn tỉnh.

-Bóng đá: Em Minh Khang lớp 3B được tham gia đội bóng U9 Gia Bảo đạt Vô địch giải bóng đá U9 Phú Thọ mở rộng.

**\*Cấp TP:**

-Chạy tập thể : Đạt giải Ba

-Bóng đá mini: Tốp 08/32 đội, có 02 em được tham gia đội tuyển TP thi đấu cấp Tỉnh. Em Minh Khang lớp 3B được tham gia đội bóng U9 Gia Bảo đạt Vô địch giải bóng đá U9 Phú Thọ mở rộng

-Thi cờ vua: đạt 03 HCD cá nhân.

-Vẽ tranh: 01 giải Nhì + 01 giải triển vọng.

-Trạng Nguyên Tiếng Việt: Nhất 05HS, Nhì 27HS, Ba 25 HS, KK 32 HS

-IOE: có 94/119HS đạt trên 1000 điểm trong đó 01 giải KK khối 3 toàn tỉnh, 01 giải KK khối 5 toàn tỉnh.

**\*Cấp trường:**

-Thi T.Anh IOE, tổng số có 137hs tham gia thi , trong đó số HS đạt điểm trên 1000 điểm: K3: 44HS; K4: 44HS; K5: 39HS.

-Thi Trạng nguyên TV khối 5: Nhất 8, Nhì 28, Ba 39, KK 67

-Thi Trạng nguyên nhí K1: 01 giải Nhất, 05 giải Nhì, 08 giải Ba, 18 giải KK.

-Hoạt động ngoại khóa kỉ niệm ngày 22/12 (Hội khỏe Phù Đổng): Tổ chức thi kéo co giữa các lớp trong khối.

**\*Kết quả:** 05 Nhất, 05 Nhì, 10 Ba, 19 khuyến khích.

**+ Giáo viên:**

Có 03 giáo viên tham gia thi GVDG cấp TP và đều được công nhận GVG cấp TP.

Có 21 Sáng kiến cấp trường: Tốt: 11 sáng kiến, Khá: 10 sáng kiến.

Có 11 sáng kiến được công nhận cấp cơ sở.

**\* Kết quả thi đua của trường năm học 2024 - 2025**

- Công đoàn đạt danh hiệu: HTXS nhiệm vụ và được LĐLĐ TP tặng GK;

- Chi đoàn đạt danh hiệu: Vững mạnh;

- Liên đội đạt danh hiệu: Liên đội Vững mạnh;

32 lớp xuất sắc; 7 lớp Tiên tiến;

- Cá nhân:

+ Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh: 2 đ/c (GV: 2 đ/c).

+ Giấy khen của Chủ tịch UBND TP: 9 đ/c (NV: 1 đ/c; GV: 8 đ/c).

+ Đạt danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở: 3 đ/c (GV 3 đ/c).

- Có 55 CBGV danh hiệu LĐTT;

Nhà trường luôn tham gia đầy đủ các hội thi do phòng Giáo dục tổ chức.

**2. Giáo dục toàn diện học sinh**

- Công tác giáo dục đạo đức

- Hoạt động trải nghiệm (số lượng, chất lượng): Không tổ chức

- Giáo dục kỹ năng sống: (số lượng, chất lượng)

- Học tiếng Anh với giáo viên nước ngoài: tổng số có  $935/1.384 = 67,6\%$  HS đăng kí học.

**3. Thực hiện chế độ chính sách cho học sinh**

- Tết Nguyên Đán: Tặng 36 suất quà với trị giá: 10.800.000đ cho các đối tượng học sinh nghèo, khuyết tật, HS có hoàn cảnh khó khăn. Trong năm học, đề nghị thẩm định chi phí hỗ trợ học tập, mua sắm đồ dùng phương tiện học tập cho học sinh hộ nghèo, cận nghèo, học sinh khuyết tật với tổng cộng kinh phí HKI+HKII là 13.500.000đ.

- Vào các dịp khai giảng, Sơ kết, tổng kết năm học, huy động, vận động các nguồn lực, các tổ chức chính trị xã hội, doanh nghiệp, các nhà hảo tâm tặng quà, học bổng cho những học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

**4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng HS đang học (chia theo số lượng HS là người VN, số lượng HS là người nước ngoài)**

Không thực hiện.

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### A/ Nguồn ngân sách nhà nước cấp năm 2024

| Stt                                         | Nội dung                                                       | Số QĐ | NTN        | Số tiền               |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------|------------|-----------------------|
| <b>1/ Nguồn kinh phí thường xuyên</b>       |                                                                |       |            |                       |
| 1                                           | Dự toán giao đầu năm                                           | 5068  | 28/12/2023 | 8.249.250.000         |
| 2                                           | KP giáo viên tuyển mới 2023+GV hợp đồng HKII năm học 2023-2024 | 2059  | 07/6/2024  | 83.275.000            |
| 3                                           | KP chuyển hạng CDNN                                            | 3222  | 05/8/2024  | 270.200.000           |
| 4                                           | KP thực hiện chế độ CCTL theo ND73                             | 4011  | 04/10/2024 | 1.219.500.000         |
| 5                                           | KP hỗ trợ PCTN lần đầu năm 2024                                | 4515  | 25/11/2024 | 18.831.000            |
| 6                                           | KP điều chỉnh DT 2024                                          | 4518  | 25/11/2024 | 38.769.000            |
| 7                                           | Ghi giảm DT                                                    |       |            | -14.900.000           |
|                                             | <b>Cộng nguồn NS thường xuyên:</b>                             |       |            | <b>9.864.925.000</b>  |
| <b>2/ Nguồn kinh phí không thường xuyên</b> |                                                                |       |            |                       |
| 1                                           | Dự toán giao đầu năm                                           | 5068  | 28/12/2023 | 300.000.000           |
| 2                                           | KP hỗ trợ GV theo NQ 24 năm 2024                               | 140   | 18/01/2024 | 109.200.000           |
| 3                                           | KP hỗ trợ chi phí học tập HKII năm học 2023-2024               | 1367  | 26/4/2024  | 9.000.000             |
| 4                                           | KP hỗ trợ GV dạy HS khuyết tật HKI năm học 2023-2024           | 1365  | 26/4/2024  | 15.914.000            |
| 5                                           | KP hỗ trợ GV dạy HS khuyết tật HKII năm học 2023-2024          | 3931  | 30/9/2024  | 37.755.000            |
| 6                                           | KP tiền thưởng theo ND73                                       | 4786  | 18/12/1024 | 290.937.000           |
| 7                                           | KP khen thưởng LĐTĐ                                            | 4779  | 18/12/2024 | 7.990.000             |
| 8                                           | KP thừa giờ HKI năm học 2024-2025                              | 5048  | 25/12/2024 | 47.872.000            |
| 9                                           | KP hỗ trợ GV dạy HSKT HKI năm học 2024-2025                    | 5142  | 30/12/2024 | 31.427.000            |
| 10                                          | KP hỗ trợ chi phí học tập HKI năm học 2024-2025                | 5141  | 30/12/2024 | 6.000.000             |
| 11                                          | KP hỗ trợ thăng hạng CDNN                                      | 5199  | 31/12/2024 | 80.389.000            |
| 12                                          | Ghi giảm DT                                                    |       |            | -15.000.000           |
|                                             | <b>Cộng nguồn NS không thường xuyên:</b>                       |       |            | <b>921.484.000</b>    |
|                                             | <b>Cộng nguồn ngân sách NN cấp:</b>                            |       |            | <b>10.786.409.000</b> |

| <b>B/ Nguồn ngoài ngân sách năm học 2023-2024</b> |                                    |                                                                                                                        |                 |                                         |
|---------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|
| <b>1/ Khoản thu theo quy định</b>                 |                                    |                                                                                                                        |                 |                                         |
| <b>Stt</b>                                        | <b>Nguồn quỹ</b>                   | <b>Mức thu/1HS/năm</b>                                                                                                 | <b>Tổng thu</b> | <b>Văn bản hướng dẫn thu</b>            |
| 1                                                 | Học 2 buổi/ngày                    | Mức thu theo từng HK                                                                                                   | 801.513.000     | Nghị quyết 08/2022/NQ-HĐND              |
| 2                                                 | Bảo hiểm y tế                      | 680.400                                                                                                                | 889.509.600     | Kế hoạch số 265/KH-UBND ngày 14/8/2023  |
| 3                                                 | Xe đạp                             | 90.000                                                                                                                 | 32.932.000      | Theo quyết định số 04/2018/QĐ-UBND tỉnh |
| <b>2/ Khoản thu theo thỏa thuận</b>               |                                    |                                                                                                                        |                 |                                         |
| <b>Stt</b>                                        | <b>Nguồn quỹ</b>                   | <b>Mức thu/1HS</b>                                                                                                     | <b>Tổng thu</b> | <b>Văn bản hướng dẫn thu</b>            |
| 1                                                 | Lao công, vệ sinh                  | 15.000đ/tháng                                                                                                          | 185.970.000     | Nghị quyết 08/2022/NQ-HĐND              |
| 2                                                 | Nước uống tinh khiết               | 7.000đ/tháng                                                                                                           | 86.786.000      | Nghị quyết 08/2022/NQ-HĐND              |
| 3                                                 | Tiền ăn bán trú                    | - K1+2:<br>22.000đ/bữa<br>- K3+4+5:<br>23.000đ/bữa<br>- Công PV:<br>145.000đ/tháng<br>- Tiền phụ phí:<br>45.000đ/tháng | 6.111.893.000   | Nghị quyết 08/2022/NQ-HĐND              |
| 4                                                 | Kỹ năng sống                       | 12.000đ/tiết                                                                                                           | 572.868.000     | Nghị quyết 08/2022/NQ-HĐND              |
| 5                                                 | Học Tiếng anh có yếu tố nước ngoài | 40.000đ/tiết                                                                                                           | 1.176.440.000   | Nghị quyết 08/2022/NQ-HĐND              |
| <b>3/ Khoản thu tự nguyện</b>                     |                                    |                                                                                                                        |                 |                                         |
| 1                                                 | Bảo hiểm thân thể học sinh         | 200.000                                                                                                                |                 |                                         |

## **II/ Các khoản chi phân theo**

Chi tiền lương và thu nhập(lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên. Chi cơ sở vật chất, sửa chữa bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho các hoạt động giáo dục, đào tạo. Chi hỗ trợ người học, hỗ trợ các hoạt động phong trào thi đua, khen thưởng, chi khác.

| Stt      | Nguồn quỹ                              | Nội dung chi                                           | Số tiền               |
|----------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>1</b> | <b>Ngân sách nhà nước cấp:</b>         |                                                        | <b>10.704.365.466</b> |
| 1.1      | Kinh phí thường xuyên                  |                                                        | <b>9.864.925.000</b>  |
|          |                                        | Chi lương, các khoản đóng góp theo lương               | 9.659.098.640         |
|          |                                        | Chi nghiệp vụ chuyên môn                               | 63.661.360            |
|          |                                        | Chi mua sắm, sửa chữa                                  | 59.282.000            |
|          |                                        | Chi khác                                               | 82.883.000            |
| 1.2      | Kinh phí không TX                      |                                                        | <b>839.440.466</b>    |
|          |                                        | Chi thanh toán cá nhân                                 | 665.769.766           |
|          |                                        | Chi mua sắm, sửa chữa                                  | 173.670.700           |
| <b>2</b> | <b>Các khoản thu ngoài</b>             |                                                        |                       |
| 2.1      | Học 2 buổi/ngày năm học 2023-2024      |                                                        | 1.532.469.000         |
|          |                                        | Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 30.649.380            |
|          |                                        | Chi công giáo viên trực tiếp giảng dạy                 | 1.201.455.696         |
|          |                                        | Chi công tác quản lý                                   | 225.272.943           |
|          |                                        | Chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất                   | 75.090.981            |
| 2.2      | Xe đạp năm học 2023-2024               |                                                        | 32.930.000            |
|          |                                        | Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và giá trị gia tăng | 3.293.000             |
|          |                                        | Chi công trông xe                                      | 21.600.000            |
|          |                                        | Chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất                   | 8.037.000             |
| 2.3      | Lao công, vệ sinh năm học 2023-2024    |                                                        | 185.970.000           |
|          |                                        | Chi trả tiền công lao công                             | 142.200.000           |
|          |                                        | Chi mua công cụ dụng cụ vệ sinh                        | 43.770.000            |
| 2.4      | Nước uống tinh khiết năm học 2023-2024 |                                                        | 86.786.000            |
|          |                                        | Chi trả tiền nước uống tinh khiết                      | 60.497.000            |
|          |                                        | Chi trả tiền công vận chuyển nước                      | 20.800.000            |
|          |                                        | Chi trả tiền mua cốc uống nước                         | 5.469.000             |
| 2.5      | Tiền ăn bán trú năm học 2023-2024      |                                                        |                       |
|          |                                        | Chi tiền thực phẩm                                     | 4.303.138.000         |
|          |                                        | Chi tiền công phục vụ                                  | 1.372.161.000         |
|          |                                        | Chi tiền phụ phí                                       | 436.594.000           |

|                                               |                                                  |                                                     |               |                                                              |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|
|                                               |                                                  | Chi tiền đồ dùng CSVC bán trú                       | 50.400.000    |                                                              |
| 2.6                                           | Kỹ năng sống năm học 2023-2024                   |                                                     |               |                                                              |
|                                               |                                                  | Chi trả công ty                                     | 572.686.000   |                                                              |
|                                               |                                                  | Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 2.291.472     |                                                              |
|                                               |                                                  | Chi quản lý                                         | 89.367.408    |                                                              |
|                                               |                                                  | Chi mua sắm, sửa chữa CSVC điện nước                | 22.914.720    |                                                              |
| 2.7                                           | Tiếng anh có yếu tố nước ngoài năm học 2023-2024 |                                                     |               |                                                              |
|                                               |                                                  | Chi trả công ty                                     | 1.176.440.000 |                                                              |
|                                               |                                                  | Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 2.352.880     |                                                              |
|                                               |                                                  | Chi quản lý                                         | 91.762.320    |                                                              |
|                                               |                                                  | Chi mua sắm, sửa chữa CSVC điện nước                | 23.528.800    |                                                              |
| II/ Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 |                                                  |                                                     |               |                                                              |
| 1/ Khoản thu theo quy định                    |                                                  |                                                     |               |                                                              |
| Stt                                           | Nguồn quỹ                                        | Mức thu/1HS/năm                                     | Tổng thu      | Văn bản hướng dẫn thu                                        |
| 1                                             | Học 2 buổi/ngày                                  |                                                     |               | Đang chờ hướng dẫn                                           |
| 2                                             | Bảo hiểm y tế                                    | 884.520                                             | 1.166.165.910 | Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 15/8/2024                       |
| 3                                             | Xe đạp                                           | 90.000                                              | 36.170.000    | Theo quyết định số 04/2018/QĐ-UBND tỉnh                      |
|                                               | 2/ Khoản thu theo thỏa thuận                     |                                                     |               |                                                              |
| Stt                                           | Nguồn quỹ                                        | Mức thu/1HS                                         | Tổng thu      | Văn bản hướng dẫn thu                                        |
| 1                                             | Lao công, vệ sinh                                | - HKI:<br>15.000đ/tháng<br>- HKII:<br>20.000đ/tháng |               | - Nghị quyết 08/2022/NQ-HĐND<br>- Nghị quyết 17/2024/NQ-HĐND |
| 2                                             | Nước uống tinh khiết                             | 7.000đ/tháng                                        |               | Nghị quyết 08/2022/NQ-HĐND                                   |

|   |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                                                                               |
|---|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 3 | Tiền ăn bán trú                    | Học kỳ I:<br>- K1+2:<br>22.000đ/bữa<br>- K3+4+5:<br>23.000đ/bữa<br>- Công PV:<br>145.000đ/tháng<br>- Tiền phụ phí:<br>45.000đ/tháng<br>Học kỳ II:<br>- K1+2+3+4+5:<br>23.000đ/bữa<br>- Công PV:<br>180.000đ/tháng<br>- Tiền phụ phí:<br>50.000đ/tháng |             | - HKI: Nghị quyết<br>08/2022/NQ-HĐND<br>- HKII: Nghị quyết<br>17/2024/NQ-HĐND |
| 4 | Kỹ năng sống                       | Thực hiện từ tuần 14                                                                                                                                                                                                                                  | 362.856.000 | Văn bản số 2358/SGĐĐT-VP ngày 29/10/2024                                      |
| 5 | Học Tiếng anh có yếu tố nước ngoài | Thực hiện từ 02/2025                                                                                                                                                                                                                                  | 550.840.000 | Văn bản số 2740/SGĐĐT-GDTrH-GDTX ngày 03/02/2025                              |

### **III/ Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học năm học 2023-2024**

- Chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong lĩnh vực đào tạo năm học 2024-2025.

| <b>Nội dung</b>                                                                             | <b>Số HS</b> |  | <b>Ghi chú</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--|----------------|
| Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ |              |  |                |
| - Học kỳ 1 năm học 2024-2025                                                                | 10           |  |                |
| - Học kỳ 2 năm học 2024-2025                                                                | 8            |  |                |

### **3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học.**

- Chế độ miễn giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập thực hiện nghị quyết số 81/2021/ND-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập giá dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo năm học 2024-2025 có 4 đối tượng học sinh khuyết tật, ...

Trên đây là báo cáo thường niên công tác công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của trường TH Tân Bình.

**Nơi nhận:**

- Website nhà trường,
- Lưu: Hồ sơ công khai,
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**HIỆU TRƯỞNG  
PHẠM VĂN MẠNH**